

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.723.307.678.570	3.457.482.842.253
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	138.894.551.211	147.376.728.738
111	1. Tiền		129.794.551.211	97.376.728.738
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.100.000.000	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	1.056.618.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	IV.2	20.000.000.000	1.462.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(405.882.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.155.717.962.497	1.425.842.767.897
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.3	1.554.002.105.322	1.234.778.640.158
132	2. Trả trước cho người bán	IV.4	439.364.621.217	150.515.736.849
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	265.615.787.286	143.812.942.218
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(103.264.551.328)	(103.264.551.328)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.7	2.173.880.122.042	1.648.003.823.909
141	1. Hàng tồn kho		2.173.880.122.042	1.648.003.823.909
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		234.815.042.820	235.202.903.709
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.8	2.032.445.163	2.264.471.728
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		159.043.089.654	102.979.470.651
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		142.841.879	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.9	73.596.666.124	129.958.961.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.443.702.622.038	1.240.267.302.545
220	II. Tài sản cố định		233.086.557.341	316.753.485.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.10	147.657.146.124	164.482.535.636
222	- Nguyên giá		300.810.271.642	300.251.140.237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(153.153.125.518)	(135.768.604.601)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.11	46.942.006.406	47.892.562.940
228	- Nguyên giá		55.265.627.322	55.155.557.322
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.323.620.916)	(7.262.994.382)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.12	38.487.404.811	104.378.387.257
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.197.300.484.726	917.676.164.627
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.13	756.570.247.697	526.929.247.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.14	429.556.402.588	383.034.202.588
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.15	41.930.400.000	34.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	IV.16	(30.756.565.559)	(27.217.685.658)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.315.579.971	5.837.652.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.17	4.483.903.667	4.962.439.176
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.460.737.632	875.212.909
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.167.010.300.608	4.697.750.144.798
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.309.696.048.902	2.804.333.418.893
310	I. Nợ ngắn hạn		4.308.874.583.528	2.803.511.953.519
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.18	2.222.350.022.983	1.734.194.185.661
312	2. Phải trả cho người bán	IV.19	1.434.587.614.087	813.194.125.539
313	3. Người mua trả tiền trước	IV.20	495.130.595.239	26.164.192.850
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.21	4.578.387.747	20.325.952.642
315	5. Phải trả người lao động		2.359.197.301	1.189.183.700
316	6. Chi phí phải trả	IV.22	3.892.755.819	9.143.794.125
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.23	152.892.660.408	205.496.549.028
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(6.916.650.056)	(6.196.030.026)
330	II. Nợ dài hạn		821.465.374	821.465.374
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		821.465.374	821.465.374
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.857.314.251.706	1.893.416.725.905
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	IV.24	1.857.314.251.706	1.893.416.725.905
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.199.999.930.000	791.976.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	590.782.049.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.091.231.608	62.529.566.904
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		77.996.158.834	64.434.494.130
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		308.433.152.264	383.693.925.871
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.167.010.300.608	4.697.750.144.798

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	2.797.103,63	2.176.891,99
Euro	EUR	9.943,34	9.951,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.744.221.220.281	1.503.929.923.953	4.731.385.531.798	4.068.935.497.814
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	2.687.822.310	9.652.528.320	4.360.057.650	14.150.890.819
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	1.741.533.397.971	1.494.277.395.633	4.727.025.474.148	4.054.784.606.995
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.643.104.240.600	1.328.932.363.753	4.502.071.341.873	3.577.375.359.190
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.429.157.371	165.345.031.880	224.954.132.275	477.409.247.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	8.830.377.227	11.285.534.611	97.636.663.241	60.349.189.615
22	7. Chi phí tài chính	V.6	42.362.032.078	32.316.119.724	120.260.538.928	90.576.307.513
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.109.160.124	31.665.427.045	97.654.790.514	80.406.941.160
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	55.050.104.045	45.553.857.983	136.604.955.883	144.109.926.462
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	9.292.576.082	9.788.285.972	30.084.052.526	29.318.487.226
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		554.822.393	88.972.302.812	35.641.248.179	273.753.716.219
31	11. Thu nhập khác	V.9	1.528.802.077	1.169.835.953	78.433.957.224	2.695.996.493
32	12. Chi phí khác	V.10	1.346.139.793	2.249.186.473	77.038.840.621	5.781.705.003
40	13. Lợi nhuận khác		182.662.284	(1.079.350.520)	1.395.116.603	(3.085.708.510)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		737.484.677	87.892.952.292	37.036.364.782	270.668.007.709
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	13.486.978.975
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	7.585.524.723	1.980.414.343
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		737.484.677	87.892.952.292	44.621.889.505	259.161.443.077

Người lập bảng


NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng


TRẦN HIẾU HÒA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	37.036.364.782	270.668.007.709
	2. Điều chỉnh các khoản	31.110.719.534	51.715.888.549
02	- Khấu hao TSCĐ	20.195.654.850	18.377.459.873
03	- Các khoản dự phòng	3.538.879.901	7.228.486.318
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(7.017.308.184)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(83.261.297.547)	(54.296.998.802)
06	- Chi phí lãi vay	97.654.790.514	80.406.941.160
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	68.147.084.316	322.383.896.258
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(726.887.449.729)	31.550.948.450
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(525.876.298.133)	(205.872.010.619)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.037.963.289.120	(362.554.965.608)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	710.562.074	(2.990.331.246)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(99.425.020.495)	(80.406.941.160)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.356.819.753)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	77.428.796.739	398.928.126.589
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(33.652.127.852)	(417.944.677.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(219.947.983.713)	(316.905.954.835)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(23.206.590.406)	(19.030.503.729)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	72.139.908.180	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	(106.260.130.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	104.797.630.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(441.945.700.000)	(80.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	120.095.000.000	300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	83.549.975.296	54.141.036.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(209.367.406.930)	(46.051.967.427)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	12.034.970.000	46.379.776.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.937.614.118.605	3.061.677.946.365
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.449.458.281.283)	(2.175.810.528.068)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(79.197.669.000)	(200.202.236.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	420.993.138.322	732.044.958.297
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.322.252.321)	369.087.036.035
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	147.376.728.738	76.387.107.271
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(159.925.206)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	138.894.551.211	445.474.143.306

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc

NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

TRẦN HIẾU HÒA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh	Ngày
Điều chỉnh lần thứ 1	Ngày 02 tháng 02 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 2	Ngày 30 tháng 05 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 3	Ngày 24 tháng 12 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 4	Ngày 30 tháng 09 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 5	Ngày 23 tháng 02 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 6	Ngày 22 tháng 07 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 7	Ngày 04 tháng 09 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 8	Ngày 21 tháng 06 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ 9	Ngày 27 tháng 02 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ 10	Ngày 05 tháng 10 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.199.999.930.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.599.690.660	3.463.810.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.194.860.551	93.912.918.484
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	9.100.000.000	50.000.000.000
Cộng	138.894.551.211	147.376.728.738

2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	20.000.000.000	-
Mua 103.590 cổ phiếu Công ty CP Thực phẩm Sao ta (FMC)	-	1.462.500.000
Cộng	20.000.000.000	1.462.500.000

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khách hàng trong nước	617.638.940.775	217.903.939.870
Khách hàng nước ngoài	936.363.164.547	1.016.874.700.288
Cộng	1.554.002.105.322	1.234.778.640.158
Khách hàng nước ngoài		
USD	44.503.253	48.813.231
EUR	7.037	7.037

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	253.286.651.280	150.515.736.849
Nhà cung cấp nước ngoài	186.077.969.937	-
Cộng	439.364.621.217	150.515.736.849
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	8.819.754	-
EUR	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Ứng tiền mua cổ phiếu	75.775.000.000	60.800.000.000
Cho mượn không lãi suất	61.562.818.000	69.950.026.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	57.372.486.696	11.776.956.400
Phải thu Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây tiền cổ tức	60.000.000.000	-
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	10.739.646.728	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	805.794.247
Phải thu khác	165.835.862	480.165.571
Cộng	265.615.787.286	143.812.942.218

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	93.264.551.328	93.264.551.328
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	103.264.551.328	103.264.551.328

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.979.591.115	9.757.009.012
Chi phí SXKD dở dang	946.708.938.583	754.080.610.310
Thành phẩm tồn kho	987.032.532.891	628.461.901.157
Hàng hóa tồn kho	231.159.059.453	255.704.303.430
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.173.880.122.042	1.648.003.823.909

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	595.249.581	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	818.411.100	2.264.471.728
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	606.251.910	-
Chi phí bảo hiểm	12.532.572	-
Cộng	2.032.445.163	2.264.471.728

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.596.666.124	129.958.961.330
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	1.508.066.124	-
Khác	63.600.000	438.938.672

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	183.463.814.710	86.245.199.096	27.485.334.914	2.722.516.017	334.275.500	300.251.140.237
Tăng trong năm	3.769.647.146	1.110.432.644	-	-	149.000.000	5.029.079.790
- Mua trong năm	972.295.000	1.110.432.644	-	-	149.000.000	2.231.727.644
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.797.352.146	-	-	-	-	2.797.352.146
Giảm trong năm	133.496.047	3.782.396.870	13.500.000	434.900.468	105.655.000	4.469.948.385
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.278.180.460	-	-	-	3.278.180.460
- Phân loại lại tài sản	133.496.047	504.216.410	13.500.000	434.900.468	105.655.000	1.191.767.925
Số cuối năm	187.099.965.809	83.573.234.870	27.471.834.914	2.287.615.549	377.620.500	300.810.271.642
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	66.036.632.184	52.631.749.410	14.413.327.273	2.396.611.627	290.284.107	135.768.604.601
Tăng trong năm	10.018.773.865	6.260.611.631	2.738.470.654	75.643.259	31.378.907	19.124.878.316
- Khấu hao trong năm	10.018.153.865	6.260.611.631	2.738.470.654	75.643.259	31.378.907	19.124.258.316
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	620.000	-	-	-	-	620.000
Giảm trong năm	127.046.055	1.112.364.143	7.875.000	387.417.201	105.655.000	1.740.357.399
- Thanh lý, nhượng bán	-	663.172.798	-	-	-	663.172.798
- Phân loại lại tài sản	127.046.055	449.191.345	7.875.000	387.417.201	105.655.000	1.077.184.601
Số cuối năm	75.928.359.994	57.779.996.898	17.143.922.927	2.084.837.685	216.008.014	153.153.125.518
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	117.427.182.526	33.613.449.686	13.072.007.641	325.904.390	43.991.393	164.482.535.636
Số cuối năm	111.171.605.815	25.793.237.972	10.327.911.987	202.777.864	161.612.486	147.657.146.124

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính : VND Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	54.884.382.792	271.174.530	55.155.557.322
Tăng trong năm	-	123.000.000	123.000.000
- Mua sắm mới	-	123.000.000	123.000.000
Giảm trong năm	-	12.930.000	12.930.000
- Chuyển loại tài sản	-	12.930.000	12.930.000
Số cuối năm	54.884.382.792	381.244.530	55.265.627.322
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	7.178.735.602	84.258.780	7.262.994.382
Tăng trong năm	1.009.564.793	61.831.741	1.071.396.534
- Trích khấu hao TSCĐ	1.009.564.793	61.831.741	1.071.396.534
Giảm trong năm	-	10.770.000	10.770.000
- Chuyển loại tài sản	-	10.770.000	10.770.000
Số cuối năm	8.188.300.395	135.320.521	8.323.620.916
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	47.705.647.190	186.915.750	47.892.562.940
Số cuối năm	46.696.082.397	245.924.009	46.942.006.406

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	4.942.943.700	76.844.926.146
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	2.138.829.654
Cộng	38.487.404.811	104.378.387.257

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	55,31%	363.441.000.000	-
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	51,08%	211.129.247.697	211.129.247.697
Công ty CP Châu Âu	80%	128.000.000.000	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	90%	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	0%	-	37.800.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	0%	-	54.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	0%	-	42.000.000.000
Cộng		756.570.247.697	526.929.247.697

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2013	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2013
		VND		VND
Công ty liên kết				
Công ty CP Địa ốc An Lạc (ALR)	48%	144.000.000.000	48%	144.000.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	48%	72.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	48%	2.042.400.000	48%	2.042.400.000
Công ty CP Thức ăn thủy sản Việt Thắng (VTF)	0%	-	28,54%	138.300.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	-	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	-	-
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (THV)	43%	31.000.000.000	-	-
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TVS)	25%	8.859.700.000	-	-
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	60%	26.691.802.588
Cộng		429.556.402.588		383.034.202.588

15 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2013	01/01/2013
		VND	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	12%	7.000.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng		41.930.400.000	34.930.400.000

16 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	26.090.315.900	22.551.435.999
Khoản đầu tư vào Công ty CP Địa ốc An Lạc	2.623.849.659	2.623.849.659
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.042.400.000	2.042.400.000
Cộng	30.756.565.559	27.217.685.658

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.920.842.143	1.657.417.919
Chi phí sửa chữa thường xuyên	2.561.315.495	3.305.021.257
Chi phí khác	1.746.029	-
Cộng	4.483.903.667	4.962.439.176

18 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	2.222.350.022.983	1.734.194.185.661
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	2.222.350.022.983	1.734.194.185.661

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn

	30/09/2013 VND
Vay VND	1.467.363.937.913
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	484.600.000.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")	26.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	146.085.139.187
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	57.800.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	120.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	35.295.798.726
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	489.999.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	106.784.000.000
Vay USD	USD 35.805.023
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 2.434.926
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 2.600.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 14.090.097
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 16.680.000
Cộng	2.222.350.022.983

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhà cung cấp trong nước	1.434.074.335.687	810.569.797.539
Nhà cung cấp nước ngoài	513.278.400	2.624.328.000
Cộng	1.434.587.614.087	813.194.125.539
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	24.400	126.000
EUR	-	-

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Người mua trong nước	486.239.312.697	23.891.760.158
Người mua nước ngoài	8.891.282.542	2.272.432.692
Cộng	495.130.595.239	26.164.192.850
Người mua nước ngoài		
USD	424.549	109.105
EUR	-	-
21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	182.036.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	-	18.265.646.422
Thuế thu nhập cá nhân	4.578.387.747	1.874.667.813
Các loại thuế khác	-	3.601.687
Cộng	4.578.387.747	20.325.952.642
22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.770.229.981
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	1.872.700.000	3.523.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	-	262.508.325
Trích trước tiền phạt hợp đồng thuê đất	2.020.055.819	3.520.055.819
Trích trước chi phí kiểm toán	-	68.000.000
Cộng	3.892.755.819	9.143.794.125
23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.100.273
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	1.806.496.113	818.757.171
Bảo hiểm y tế	270.569.625	98.644.147
Bảo hiểm thất nghiệp	112.316.540	43.842.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.500.000.000	70.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	89.325.000.000	133.319.159.455
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	6.814.436.600	-
Phải trả cá nhân khác	831.057.650	1.007.956.394
Các khoản phải trả khác	25.694.600	-
Cộng	152.892.660.408	205.496.549.028

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	791.976.690.000	590.782.049.000	62.529.566.904	64.434.494.130	383.693.925.871	1.893.416.725.905
Tăng trong kỳ						
Vốn tăng trong kỳ	408.023.240.000	-	13.561.664.704	13.561.664.704	44.621.889.505	479.768.458.913
Lợi nhuận trong kỳ	408.023.240.000	-	-	-	-	408.023.240.000
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	44.621.889.505	44.621.889.505
	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704	-	27.123.329.408
Giảm trong kỳ						
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông	-	395.988.270.000	-	-	119.882.663.112	515.870.933.112
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	79.197.669.000	79.197.669.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	40.684.994.112	40.684.994.112
	-	395.988.270.000	-	-	-	395.988.270.000
Số dư cuối kỳ	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	308.433.152.264	1.857.314.251.706

Đơn vị tính: VND

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Vốn góp đầu kỳ	791.976.690.000	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	408.023.240.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.199.999.930.000	659.980.730.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	79.197.669.000	130.400.346.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

c . Cổ phiếu

	30/09/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.999.993	1.199.999.930.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>119.999.993</i>	<i>1.199.999.930.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.207.398.320.403	1.681.546.052.502
Doanh thu bán cá nội địa	1.623.460.136.101	901.987.996.506
Doanh thu bán phụ phẩm	122.329.255.590	88.607.311.500
Doanh thu bán hàng hóa khác	1.765.521.315.726	1.387.652.507.996
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	11.818.249.711	8.909.717.900
Doanh thu cho thuê mặt bằng	490.909.095	40.909.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	367.345.172	191.002.315
Cộng	4.731.385.531.798	4.068.935.497.814

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Giảm giá hàng bán	2.380.990.770	10.109.134.107
Hàng bán bị trả lại	1.979.066.880	4.041.756.712
Cộng	4.360.057.650	14.150.890.819

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Doanh thu thuần bán cả xuất khẩu	1.203.038.262.753	1.667.395.161.683
Doanh thu thuần bán cả nội địa	1.623.460.136.101	901.987.996.500
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	122.329.255.590	88.607.311.500
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	1.765.521.315.726	1.387.652.507.996
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	11.818.249.711	8.909.717.900
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	490.909.095	40.909.095
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	367.345.172	191.002.315
Cộng	4.727.025.474.148	4.054.784.606.995

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Giá vốn bán cả xuất khẩu	1.141.006.623.218	1.417.771.347.204
Giá vốn bán cả nội địa	1.539.750.501.022	899.697.019.358
Giá vốn bán phụ phẩm	122.329.255.540	88.607.311.500
Giá vốn bán hàng hóa khác	1.669.255.135.602	1.154.211.688.457
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	29.729.826.491	17.087.992.671
Cộng	4.502.071.341.873	3.577.375.359.190

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	9.989.202.049	11.931.865.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.875.174.008	6.208.153.313
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.017.308.184	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.754.979.000	42.209.170.332
Cộng	97.636.663.241	60.349.189.615

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Chi phí lãi vay	97.654.790.514	80.406.941.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.975.047.669	4.918.735.723
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.132.997.901	4.992.010.002
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	497.702.844	258.620.628
Cộng	120.260.538.928	90.576.307.513

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	-	34.815.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	-	28.130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.524.474.798	5.490.058.089
Chi phí hội nghị, tiếp khách	966.758.366	1.129.825.871
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	4.571.130.416	3.208.618.939
Chi phí cước tàu, vận chuyển	93.584.703.305	126.424.654.547
Chi phí nâng hạ, lưu cont, xếp dỡ hàng	25.766.536.490	-
Chi phí hoa hồng	3.599.554.542	332.225.904
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	677.750.750	4.896.338.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.238.518.766	600.098.601
Chi phí bằng tiền khác	675.528.450	1.965.161.341
Cộng	136.604.955.883	144.109.926.462

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.154.406.367	8.259.983.089
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	501.364.649	472.238.899
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	167.433.625	125.654.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.083.881.484	2.799.425.949
Chi phí dịch vụ ngân hàng	7.414.930.368	7.918.693.521
Chi phí hội nghị, tiếp khách	46.086.400	289.090.909
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	178.260.000	73.252.545
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	45.020.000
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	252.000.000	734.886.203
Dự phòng phải thu khó đòi	-	2.236.476.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.183.121	1.856.980.705
Chi phí bằng tiền khác	8.331.506.512	4.506.784.780
Cộng	30.084.052.526	29.318.487.226

9 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Thu tiền bồi thường tổn thất	946.993.323	829.409.570
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	77.179.698.160	-
Thu nhập bán hạt nhựa	-	689.873.510
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	294.682.626	1.020.301.642
Các khoản thu nhập khác	12.583.115	156.411.771
Cộng	78.433.957.224	2.695.996.493

10 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	76.662.581.662	-
Lãi trả chậm tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	-	5.000.000.000
Lãi trả chậm khoản góp vốn LD nuôi cá Cồn Bần	318.000.000	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	36.733.147	17.524.579
Giá vốn bán hạt nhựa	-	689.873.510
Các khoản chi phí khác	21.525.812	74.306.914
Cộng	77.038.840.621	5.781.705.003

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	157.050.527.479 535.281.146.180
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	243.991.594.779 214.954.792.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	260.508.126.090 -
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	374.886.271.411 598.173.843.080
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	149.461.852.850 137.536.213.032
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	236.188.990.050 260.226.740.375
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	56.737.837.750

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND Số tiền
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	45.661.229.738
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	96.575.099.304
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	20.840.311.131
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	9.045.936.600
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	118.873.245.903
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	210.683.193.940
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	50.122.240.154
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Chi hộ	3.690.389.616
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty liên quan	Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	10.405.218.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	22.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Mua hàng	67.789.076.877
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	142.405.432.527
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua hàng	176.577.403.298
Trả trước cho người bán			
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên quan	Mua hàng	197.468.400
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	168.548.140.545
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	33.445.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn không lãi	6.496.436.600
Công ty CP TATS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mượn không lãi	14.000.000.000

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH